

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2672 /QĐ-UBND

An Giang, ngày 08 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 01 năm 2026; Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2026; Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2026 và Hội nghị Chính phủ với địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Kế hoạch số 384/KH-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về triển khai thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính thực hiện giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang, trong đó:

- 1.387 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm 50% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành.
- 135 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành.
- 1.302 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp tỉnh và 287 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp xã.
- 1.131 thủ tục hành chính có đối tượng thực hiện liên quan đến doanh nghiệp.
- 779 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.
- 692 thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành tỉnh có thủ tục hành chính thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định này chịu trách nhiệm:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, đối chiếu thời gian giải quyết theo quy định hiện hành với thời gian giải quyết sau khi cắt giảm; rà soát toàn bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý, xác định rõ thủ tục thực hiện tại cấp tỉnh, cấp xã, thủ tục thực hiện liên thông và thủ tục thực hiện trên hệ thống chuyên ngành của bộ, ngành.

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý; bảo đảm thời gian xử lý tại từng bước, từng cơ quan, đơn vị tham gia quy trình phù hợp với thời gian giải quyết đã được cắt giảm.

c) Thực hiện cấu hình quy trình nội bộ đã được phê duyệt trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành; hoặc gửi danh mục thủ tục hành chính, quy trình nội bộ đã điều chỉnh, bảng phân bổ thời gian xử lý từng bước và các yêu cầu cấu hình điện tử về Sở Khoa học và Công nghệ để cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đối với thủ tục hành chính thực hiện Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi, đôn đốc.

d) Chủ động hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thuộc ngành, lĩnh vực quản lý; kịp thời xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền đối với các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

đ) Thực hiện công khai danh mục thủ tục hành chính giảm thời gian giải quyết trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị; phối hợp công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp xã và các kênh thông tin phù hợp để tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

e) Trường hợp thủ tục hành chính đã được cắt giảm thời gian giải quyết theo Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ hoặc theo Quyết định công bố của Bộ, ngành chủ quản thì áp dụng theo quy định mới nhất được công bố.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị có liên quan thực hiện cấu hình, cập nhật quy trình điện tử đối với các thủ tục hành chính được thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; bảo đảm thời hạn giải quyết trên hệ thống phù hợp với danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trong quá trình cấu hình, vận hành quy trình điện tử; kịp thời xử lý các lỗi kỹ thuật phát sinh liên quan đến thời hạn xử lý, luồng xử lý, trạng thái hồ sơ, đồng bộ hồ sơ và kết quả giải quyết.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị kiểm tra việc tích hợp, đồng bộ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, nhất là đối với thủ tục hành chính thực hiện trên hệ thống chuyên ngành của bộ, ngành, gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo đúng thời gian đã được cắt giảm tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Công khai danh mục thủ tục hành chính giảm thời gian giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã, Trang thông tin điện tử của địa phương và các hình thức phù hợp khác.

c) Phân công công chức theo dõi, kiểm soát tiến độ giải quyết hồ sơ hằng ngày; không để phát sinh hồ sơ trễ hạn do chưa cập nhật thời gian xử lý mới hoặc do chậm chuyển bước trên hệ thống.

d) Kịp thời báo cáo sở, ngành quản lý lĩnh vực, Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, nhất là vướng mắc liên quan đến hệ thống thông tin, quy trình liên thông, phí, lệ phí và thẩm quyền giải quyết.

4. Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, cấp xã chịu trách nhiệm:

a) Niêm yết, công khai đầy đủ danh mục thủ tục hành chính giảm thời gian giải quyết; hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến theo đúng quy định.

b) Kiểm soát việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian đã được cắt giảm; kịp thời thông tin cho cơ quan giải quyết hồ sơ khi phát hiện nguy cơ chậm hạn, quá hạn.

c) Phối hợp thực hiện tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, nhận kết quả điện tử và thực hiện mức thu phí, lệ phí theo Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

5. Trường hợp thủ tục hành chính thuộc danh mục ban hành kèm theo Quyết định này đã được cắt giảm thời gian thực hiện theo các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ; đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ và được bộ, ngành chủ quản công bố, công khai theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính thì thống nhất áp dụng theo Quyết định công bố của bộ, ngành chủ quản (bao gồm danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần).

Các sở, ban, ngành tỉnh chịu trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát quyết định công bố thủ tục hành chính của bộ, ngành chủ quản; kịp thời tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, công khai, điều chỉnh quy trình nội bộ, quy trình điện tử và cập nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia và các hệ thống chuyên ngành có liên quan; không để phát sinh việc áp dụng đồng thời nhiều thời hạn giải quyết khác nhau đối với cùng một thủ tục hành chính.

6. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm:

a) Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này.

b) Chủ trì tổng hợp kết quả thực hiện, khó khăn, vướng mắc phát sinh; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xử lý đối với các trường hợp chậm triển khai, chưa cập nhật quy trình nội bộ, chưa cấu hình quy trình điện tử hoặc giải quyết hồ sơ không đúng thời gian đã được cắt giảm.

c) Định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện trong báo cáo công tác kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; trường hợp cần thiết, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo, kiến nghị với cấp có thẩm quyền.

7. Về chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm các nội dung chủ yếu: số thủ tục đã rà soát; số thủ tục đã tham mưu điều chỉnh quy trình nội bộ; số thủ tục đã cấu hình quy trình điện tử; số hồ sơ phát sinh; tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn; số hồ sơ trễ hạn, quá hạn; khó khăn, vướng mắc và kiến nghị, đề xuất.

Báo cáo lần đầu gửi trước ngày 30 tháng 6 năm 2026; báo cáo định kỳ hằng tháng lồng ghép trong báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Bộ Công an (b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Vp. UBND tỉnh: LĐVP, phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, nthur, "HT".

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC

Danh mục thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1	1.003860	Đăng ký chi định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		45 Ngày làm việc	22,5	Ngày làm việc		x		x	
2	1.003929	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chi định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	
3	1.003951	Đăng ký gia hạn chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	
4	2.000115	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
5	2.000117	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
6	2.000535	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1887 /QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x	x	3 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		
7	2.000591	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	1887 /QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x	x	25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x	x		
8	2.001595	Đăng ký gia hạn chi định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	
9	2.001660	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	
10	2.001682	Đăng ký chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước	1154/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	x		45 Ngày làm việc	22,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
11	2.000066	Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên	1072/QĐ-UBND	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
12	2.000140	Cấp chứng chỉ kiểm định viên	1072/QĐ-UBND	An toàn vệ sinh lao động (Bộ Công Thương)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
13	2.000191	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	1154/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày	15	ngày làm việc		x	x		
14	1.013989	Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	1154/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	
15	1.013990	Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1154/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
16	2.000046	Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	549/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
17	2.000147	Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	1154/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	
18	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	1154/QĐ-UBND	chất lượng sản phẩm hàng hóa (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
19	1.001158	Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với	637/QĐ-UBND	công nghiệp hỗ trợ (Bộ Công Thương)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	x
20	1.014818	Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	637/QĐ-UBND	công nghiệp hỗ trợ (Bộ Công Thương)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc					
21	1.014820	Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	637/QĐ-UBND	công nghiệp hỗ trợ (Bộ Công Thương)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc					
22	1.000172	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
23	1.000363	Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điều, xì gà	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
24	1.000911	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
25	1.000948	Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
26	1.000949	Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
27	1.000981	Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
28	1.001335	Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước	2796/QĐ- UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc					
29	2.000209	Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại	1154/QĐ-UBND	Công nghiệp tiêu dùng (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
30	1.012427	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1887 /QĐ-UBND	Cụm Công nghiệp (Bộ Công Thương)	x		57 Ngày	28,5	Ngày		x		x	x
31	1.013987	Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn thuộc thẩm quyền của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1154/QĐ-UBND	Dầu khí (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	
32	1.013401	Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		14 Ngày	7	ngày		x		x	
33	1.013411	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1887 /QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		14 Ngày	7	ngày		x		x	
34	1.013412	Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1887 /QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		14 Ngày	7	ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
35	1.013416	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1887 /QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		14 Ngày	7	ngày		x		x	
36	1.013417	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng)	336/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày	5	ngày		x	x		
37	1.013418	Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày	5	ngày		x	x		
38	1.013419	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày	5	ngày		x	x		
39	1.013420	Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng	336/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày	5	ngày		x	x		
40	1.013421	Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	336/QĐ-UBND	Điện (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày	5	ngày		x		x	
41	1.013004	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	316 /QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	
42	1.013005	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đầu nối với hệ thống điện quốc gia	316 /QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	
43	1.013394	Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	316 /QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	x		12 Ngày làm việc	6	ngày làm việc		x		x	
44	1.013395	Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp	316 /QĐ-UBND	Điện lực (Bộ Công Thương)	x		12 Ngày làm việc	6	ngày làm việc		x		x	
45	1.005190	Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1154/QĐ-UBND	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		x
46	2.000110	Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	1154/QĐ-UBND	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
47	1.014125	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	348/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	x		17 ngày làm việc	8,5	Ngày làm việc	Thủ tục mới ban hành	x		x	
48	1.014126	Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	348/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Thủ tục mới ban hành	x		x	
49	1.014127	Thu hồi giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản	348/QĐ-UBND	Khoáng sản (Bộ Công Thương)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Thủ tục mới ban hành	x		x	
50	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
51	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
52	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
53	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	1154/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	
54	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	1154/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
55	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
56	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
57	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
58	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
59	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1154/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
60	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
61	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1154/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
62	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG	1154/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
63	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
64	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
65	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
66	2.000078	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
67	2.000136	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
68	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
69	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
70	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
71	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
72	2.000166	Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
73	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
74	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
75	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
76	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
77	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
78	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
79	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
80	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
81	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
82	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	1154/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
83	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
84	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
85	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
86	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
87	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	549/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
88	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)		x	7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
89	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)		x	7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	x
90	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)		x	15 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	x
91	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	1887 /QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
92	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1887 /QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		x	7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
93	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	1072/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
94	1.003977	Cấp giấy phép phân phối rượu	1072/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
95	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1887 /QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
96	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1887 /QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
97	1.004021	Cấp giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	1887 /QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
98	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	1072/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
99	1.010696	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	301/ QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
100	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	1072/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		x	7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		x
101	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1072/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		x	10 Ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		x
102	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1887 /QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		x	7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
103	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1887 /QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		x	10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
104	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	549/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
105	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
106	2.000647	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
107	2.000648	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
108	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
109	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
110	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
111	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
112	2.000673	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	557/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
113	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1072/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)		x	7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
114	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	549/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
115	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	549/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
116	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	549/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	x
117	2.001636	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	549/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	x
118	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	549/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	x
119	1.003705	Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp	1072/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		
120	2.000309	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1017/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
121	2.000324	Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương	1154/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
122	2.000609	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp	1017/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
123	2.000619	Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	1017/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
124	2.000631	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	146/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
125	2.001573	Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp	1072/QĐ-UBND	Quản lý bán hàng đa cấp (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
126	1.012567	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý	1150/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)			60 Ngày	30	ngày	Phần lớn dân di cư tự do đến địa bàn tỉnh với mục đích làm công nhân tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc làm lao động thuê. Các hộ dân di cư tự do này chủ yếu thuê nhà trọ của người dân địa phương hoặc ở nhờ nhà người thân, không hình thành điểm dân cư tự phát. Công tác quản lý lưu trú được thực hiện theo quy định. Qua rà soát, thống kê có 29 hộ 132 nhân khẩu là dân di cư tự do từ các tỉnh khác đến địa bàn tỉnh sinh sống (Trong đó, xã Vàm Cỏ: 02 hộ 23 nhân khẩu; xã Thạnh Lợi: 24 hộ, 96 nhân khẩu; xã Mỹ Yên: 03 hộ, 13 nhân khẩu).	x		x	
127	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1072/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)		x	60 Ngày	30	ngày		x		x	
128	1.000880	Đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử	1072/QĐ-UBND	Thương mại điện tử (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		
129	1.000168	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1154/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
130	1.000358	Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1154/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
131	1.000361	Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1154/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
132	1.000376	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1154/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc			x		
133	1.000774	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		55 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	
134	1.001441	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
135	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	549/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc/ 13 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
136	2.000129	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	1154/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
137	2.000255	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	
138	2.000272	Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	27,5	Ngày làm việc				x	
139	2.000314	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép	1154/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
140	2.000322	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
141	2.000327	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	549/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc/13 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
142	2.000330	Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		28 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
143	2.000334	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	27,5	Ngày làm việc				x	
144	2.000339	Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
145	2.000340	Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc				x	
146	2.000347	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	549/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
147	2.000351	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		28 Ngày làm việc	14	Ngày làm việc				x	
148	2.000361	Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
149	2.000362	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		28 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
150	2.000370	Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		28 Ngày làm việc	14	Ngày làm việc				x	
151	2.000450	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	549/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
152	2.000662	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động	1072/QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		55 Ngày làm việc	27,5	Ngày làm việc		x		x	
153	2.000665	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
154	2.002166	Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	1887 /QĐ-UBND	Thương mại quốc tế (Bộ Công Thương)	x		55 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	
155	1.000878	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
156	1.001271	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
157	1.001292	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
158	2.000251	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
159	2.000401	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
160	2.000613	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
161	2.000618	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
162	2.000624	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
163	2.000628	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
164	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
165	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	1154/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
166	1.000965	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiên chất thuốc nổ	1154/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
167	1.000998	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiên chất thuốc nổ	1154/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
168	1.003401	Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ	1887 /QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiên chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
169	1.013058	Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1154/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
170	2.000172	Cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	
171	2.000221	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	30/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		18 Ngày làm việc	9	ngày làm việc		x		x	
172	2.000229	Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp	1887 /QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
173	2.001433	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1154/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
174	2.001434	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1154/QĐ-UBND	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
175	1.000264	Đăng ký xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mặt ong tự nhiên sang Nhật Bản	1118 - QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
176	1.000350	Cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	ngày làm việc				x	
177	1.000477	Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật	1154/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
178	1.000551	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1154/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
179	1.000890	Thủ tục Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1154/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
180	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
181	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
182	1.001062	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất	1154/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
183	1.001104	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1887 /QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		3 Ngày	1,5	Ngày			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
184	1.001238	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu	1887 /QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		3 Ngày	1,5	Ngày			x		
185	1.001419	Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá đề kinh doanh hàng miễn thuế	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
186	1.002939	Thủ tục đăng ký kinh doanh tại khu (điểm) chợ biên giới	549/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc				x	
187	1.004191	Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất; Giấy phép tạm xuất, tái nhập; Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu	1154/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
188	1.005405	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
189	1.005406	Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
190	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	1072/QĐ-UBND	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
191	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.	1769 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
192	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1769 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
193	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1769 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
194	2.000026	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài	1887 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
195	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	1769 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc					
196	2.000131	Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại Việt Nam.	1769 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
197	2.000133	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.	1887 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
198	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	1769 /QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc					

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
199	2.002604	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	587/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		20 Ngày	10	Ngày				x	
200	2.002605	Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	587/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		14 Ngày	7	Ngày				x	
201	2.002606	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	587/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		26 Ngày	13	Ngày				x	
202	2.002607	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	587/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		14 Ngày	7	Ngày				x	
203	2.002608	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	587/QĐ-UBND	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	x		30 Ngày	15	Ngày				x	
204	1.004988	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
205	1.004991	Giải thể trường trung học phổ thông chuyên	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
206	1.004999	Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	
207	1.005008	Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
208	1.012958	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
209	1.012959	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
210	3.000297	Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	
211	3.000299	Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	x
212	3.000300	Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	
213	3.000301	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	
214	3.000302	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
215	3.000303	Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
216	3.000304	Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	
217	3.000305	Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	
218	3.000306	Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 ngày làm việc và 20 ngày	- 5 - 10	Ngày/Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
219	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	1052/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	X
220	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
221	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
222	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
223	1.012961	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20	10	Ngày làm việc		x		x	x
224	1.012962	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	10	5	Ngày		x		x	x
225	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	x
226	1.012972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	7 Ngày làm việc	3,5	Ngày		x		x	x
227	1.012973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20	10	Ngày		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
228	1.012974	Căn cứ Quyết định số 19/QĐ.CtyMTĐTĐTAG ngày 25/3/2026 của Công ty cổ phần Môi trường đô thị An Giang về việc ban hành Quy định quản lý lao động, chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị An Giang.	1052/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	10 ngày	5	Ngày		x		x	x
229	1.010928	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
230	1.013760	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
231	1.013761	Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
232	1.013762	Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
233	1.013764	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		26 Ngày làm việc	13	Ngày làm việc		x		x	
234	1.013765	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		26 Ngày làm việc	13	Ngày làm việc		x		x	
235	1.000138	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
236	1.000154	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
237	1.000159	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
238	1.000166	Cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		43 Ngày làm việc	21,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
239	1.000167	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
240	1.000389	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	x
241	1.000482	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
242	1.000509	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
243	1.000553	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
244	1.010593	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
245	1.010594	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
246	1.010595	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục.	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
247	1.010596	Thời công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
248	2.000130	Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc					
249	2.000189	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	1052/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày	5	Ngày		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
250	2.000632	Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực	359/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
251	2.001959	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1211/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc					
252	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	1211/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc				x	x
253	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	x
254	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	x
255	1.012988	Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	x
256	1.013751	Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	x
257	1.013754	Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thực	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		25 Ngày	12,5	Ngày		x		x	
258	1.013755	Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thực	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	
259	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
260	3.000308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
261	3.000317	Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	1052/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	
262	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1052/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
263	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1052/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
264	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1052/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	x
265	1.005099	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	2759/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc			x		
266	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1052/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	x
267	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	1052/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
268	1.012954	Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
269	1.012956	Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày	10	Ngày		x		x	
270	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	25	12,5	Ngày làm việc		x		x	x
271	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
272	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
273	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	25 Ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	x
274	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1052/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày	10	Ngày		x		x	x
275	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1211/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x	x	140 Ngày	70	Ngày		x		x	
276	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1211/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x	x	140 Ngày	70	Ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
277	1.000729	Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên	2759/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		30 Ngày	15	Ngày		x	x		
278	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	581/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	24	12	ngày làm việc			x		
279	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	581/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		
280	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1052/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
281	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1052/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
282	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	581/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	24 Ngày làm việc	12	Ngày làm việc			x		
283	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2759/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	17	8,5	ngày làm việc		x	x		
284	1.009002	Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên	561/QĐ-UBND.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày	7,5	Ngày			x		
285	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	752/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	07 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
286	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	752/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)		x	05 Ngày làm việc	2,5	Ngày Làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
287	2.002811	Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Số: 1549/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		12 Ngày làm việc	6	Ngày làm việc					
288	2.002812	Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Số: 1549/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc					
289	2.002813	Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài	Số: 1549/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		3 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc					
290	1.000716	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc				x	
291	1.000718	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc				x	
292	1.000939	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		30 Ngày	15	Ngày			x		
293	1.001127	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ	1052/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)			10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
294	1.001492	Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc			x		
295	1.001493	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		x
296	1.001495	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
297	1.001496	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
298	1.001497	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
299	1.001499	Phê duyệt liên kết giáo dục	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		40 Ngày làm việc	20	Ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
300	1.006446	Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	1767/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc				x	
301	1.008722	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1052/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
302	1.008723	Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1052/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	x
303	1.013767	Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập	1052/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc				x	
304	2.000545	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ	1052/QĐ-UBND	Giáo dục, đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		
305	1.000259	Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên	2759/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		40 Ngày	20	Ngày		x		x	
306	1.000711	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1211/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x	x	140 ngày	2,5	Ngày		x		x	x
307	1.000713	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1211/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x	x	2 tháng 15 ngày làm việc	22,5	ngày làm việc		x		x	x
308	1.000715	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1211/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x	x	2,5 tháng	1,25	tháng		x		x	
309	1.005095	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	247/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
310	1.009394	Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển	2759/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		35 Ngày làm việc	17,5	Ngày làm việc			x		
311	1.013338	Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	247/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		7 Ngày	3,5	Ngày				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
312	1.004889	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam	2759/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
313	1.014674	Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	1369/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
314	1.014675	Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	1369/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày làm việc	25 - 7,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
315	1.014676	Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	1369/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
316	1.014677	Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)	1369/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		18 ngày làm việc	9	Ngày làm việc		x		x	
317	1.014678	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp))	1369/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc			x		
318	1.014679	Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp).	1369/QĐ-UBND	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		18 ngày làm việc	15 - 9 - 7,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
319	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
320	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		20 ngày	10	Ngày		x	x		
321	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
322	1.004379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		x
323	1.004470	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
324	1.005442	Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
325	1.010902	Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh)	1639/QĐ-UBND	Bưu chính (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
326	1.014920	Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	855/QĐ-UBND.	Công nghệ Thông tin, điện tử (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		60 ngày	30	ngày		x	x		x
327	1.014921	Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	855/QĐ-UBND.	Công nghệ Thông tin, điện tử (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
328	1.014922	Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	855/QĐ-UBND.	Công nghệ Thông tin, điện tử (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
329	1.014923	Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)	855/QĐ-UBND.	Công nghệ Thông tin, điện tử (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
330	1.012353	Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		35 ngày làm việc	17,5	ngày làm việc		x		x	x
331	1.013918	Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ -	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		x
332	1.013927	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
333	1.013944	Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư -	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		x
334	1.013957	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		x
335	1.013960	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		x
336	1.013961	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao-	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	x
337	1.013964	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		x
338	1.013969	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		x
339	1.014383	Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		25 ngày	12,5	ngày		x	x		x
340	1.014388	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		35 ngày làm việc	17,5	Ngày làm việc		x	x		x
341	1.014389	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		
342	1.014390	Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
343	1.014391	Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
344	1.014392	Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
345	1.014393	Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		x
346	1.014394	Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
347	1.014431	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày		x	x		x
348	1.014432	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày		x	x		x
349	1.014433	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày		x	x		x
350	1.014435	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày			x		x
351	1.014436	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày			x		x
352	1.014437	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
353	1.014438	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày		x	x		x
354	1.014439	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		27 ngày	13,5	ngày		x	x		x
355	1.014440	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
356	1.014444	Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		28 ngày	14	ngày		x	x		x
357	1.014445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
358	1.014446	Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	ngày		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
359	1.014451	Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		53 ngày	26,5	ngày		x	x		x
360	1.014452	Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	x
361	1.014453	Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		40 ngày	20	ngày		x		x	x
362	1.014454	Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		40 ngày	20	ngày		x		x	x
363	1.014525	Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		110 ngày	55	ngày		x		x	x
364	1.014526	Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày 75 ngày	7,5 37.5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
365	1.014536	Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x	x		x
366	1.014537	Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
367	1.014538	Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
368	1.014539	Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
369	1.014540	Thủ tục hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày				x	x
370	1.014541	Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		60 ngày	30	ngày		x	x		x
371	1.014542	Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		60 ngày	30	ngày		x		x	x
372	1.014544	Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		60 ngày	30	ngày		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
373	1.014547	Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
374	1.014549	Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày				x	x
375	1.014551	Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày			x		x
376	1.014553	Thủ tục hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		60 ngày	30	ngày		x		x	x
377	1.014924	Hỗ trợ đối với sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số	698/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		28 ngày	14	ngày	Thủ tục hành chính đặc thù			x	x
378	1.014928	Hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số	698/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		28 ngày	14	ngày	Thủ tục hành chính đặc thù			x	x
379	1.014929	Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng bán dẫn	698/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		28 ngày	14	ngày	Thủ tục hành chính đặc thù			x	x
380	1.014986	Đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		40 ngày làm việc	20	Ngày làm việc			x		x
381	1.014987	Thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		43 ngày 78 ngày	21.5 39	Ngày			x		x
382	1.014988	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
383	1.014989	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
384	1.014991	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
385	1.014992	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
386	2.001179	Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ.	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		22 ngày làm việc	11	Ngày làm việc		x	x		x
387	2.002249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
388	2.002544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		12 ngày làm việc	6	ngày làm việc		x	x		x
389	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		8 ngày làm việc 12 ngày làm việc	4 6	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		x
390	2.002794	Cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		35 ngày làm việc	17,5	ngày làm việc		x		x	x
391	2.002795	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao	1369/QĐ-UBND	Hoạt động khoa học và công nghệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		35 ngày làm việc	17,5	ngày làm việc		x		x	x
392	1.011937	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
393	1.011938	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc		x		x	x
394	1.011939	Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x	x		x
395	1.013916	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc				x	x
396	1.013919	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc				x	x
397	1.013922	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày 60 ngày	- 15 - 30	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
398	1.013924	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc		x		x	x
399	1.013925	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		14 ngày làm việc	7	ngày làm việc				x	x
400	1.013928	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc		x		x	x
401	1.013942	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc		x		x	x
402	1.013954	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc				x	x
403	1.013955	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		13 ngày làm việc	6,5	ngày làm việc				x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
404	1.013956	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		8 ngày làm việc	4	ngày làm việc				x	x
405	1.013958	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc				x	x
406	1.013959	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc		x		x	x
407	1.013966	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
408	1.013968	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		60 ngày	30	ngày		x		x	x
409	1.013970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
410	1.013972	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
411	1.013973	Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
412	1.013974	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc	1430/QĐ-UBND.	Sở hữu trí tuệ (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	x
413	1.013935	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1369/QĐ-UBND.	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		20 ngày	10	ngày		x		x	
414	2.002775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		x
415	2.002776	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		x
416	2.002777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		11 ngày	5,5	ngày		x	x		x
417	2.002778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		x
418	2.002779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		11 ngày	5,5	ngày		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
419	2.002780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		
420	2.002781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		11 ngày	5,5	ngày		x	x		x
421	2.002782	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		x
422	2.002783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		11 ngày	5,5	ngày		x	x		
423	2.002784	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		
424	2.002785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		
425	2.002786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		11 ngày	5,5	ngày		x	x		
426	2.002787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		11 ngày	5,5	ngày		x	x		x
427	2.002788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		22 ngày	11	ngày		x	x		
428	2.002789	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		14 ngày	7	ngày		x	x		
429	2.002790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	2118/QĐ-UBND	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		22 ngày	11	ngày		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
430	2.002791	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	1369/QĐ-UBND.	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		20 ngày	10	ngày		x		x	
431	2.002792	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	1369/QĐ-UBND.	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	ngày		x	x		
432	2.002793	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	1369/QĐ-UBND.	Tần số vô tuyến điện (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	ngày		x	x		
433	1.001392	Thủ tục miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
434	1.014879	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường đúng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x			
435	1.014880	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường đúng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
436	1.014882	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	x
437	1.014883	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường.	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
438	1.014888	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
439	1.014889	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
440	1.014892	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
441	1.014893	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
442	1.014895	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
443	1.014896	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý.	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
444	2.001100	Thủ tục thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		25 ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	X
445	2.001208	Thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận (cấp tỉnh)	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		25 ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc		x		x	X
446	2.002253	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân.	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
447	3.000463	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		4 ngày làm việc 5 ngày làm việc	- 2 - 2,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
448	3.000474	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (đối với các giải thưởng do cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã - hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, Hội, Hiệp hội ở Trung ương, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố tổ chức)	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	ngày		x	x		
449	3.000475	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày 20 ngày	- 5 - 10	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x			
450	3.000476	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
451	3.000477	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
452	3.000478	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
453	3.000479	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
454	3.000480	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
455	3.000482	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x	x		
456	3.000483	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
457	3.000484	Thủ tục đăng ký cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
458	3.000486	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x	x		
459	3.000487	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo	1369/QĐ-UBND	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày	5	Ngày		x	x		
460	1.013819	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		45 ngày	22,5	ngày		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
461	1.013877	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		45 ngày	22,5	ngày		x	x		x
462	1.013897	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		x
463	1.013899	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
464	1.013900	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
465	1.013901	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
466	1.013902	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
467	1.013903	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
468	1.013904	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP.	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
469	1.013905	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
470	1.013906	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
471	1.013907	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
472	1.013908	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày		x	x		x
473	1.013909	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	ngày		x	x		x
474	1.013910	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		x
475	1.013911	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá.	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		x
476	1.013912	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		5 ngày	2,5	ngày		x	x		
477	1.013976	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		x
478	2.002847	Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập	1369/QĐ-UBND	Viễn thông và Internet (Bộ Khoa học và Công nghệ)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc			x		x
479	2.002311	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	249/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		
480	2.002312	Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của Thủ tướng	249/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	x		40 ngày làm việc	20	Ngày làm việc		x	x		x
481	2.002313	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	249/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	x		40 ngày làm việc	20	Ngày làm việc		x	x		x
482	2.002314	Thủ tục cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ	249/QĐ-UBND	Hội nghị, hội thảo quốc tế (Bộ Ngoại giao)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		x
483	1.012299	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	436/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	x	x	210 Ngày	105	Ngày				x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
484	1.012300	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	436/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	x	x	180 Ngày	90	ngày				x	
485	1.014111	Thi tuyển công chức	276 /QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	x	x	190 Ngày	90	ngày	cắt giảm 50% quy định thời gian hoàn thiện theo thủ tục			x	
486	1.014113	Xét tuyển công chức	276 /QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	x		15 ngày 30 ngày	- 7,5 - 15	Ngày làm việc				x	
487	1.012091	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc	824/QĐ-UBND	Lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	x	x	10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		x
488	1.001257	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc			x		
489	1.010802	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	611/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		
490	1.010803	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		
491	1.010804	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)		x	17 ngày	11,9	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				
492	1.010811	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1126/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	42 Ngày	21	Ngày			x		
493	1.010814	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	611/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		
494	1.010818	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		
495	1.010819	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
496	1.010820	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		
497	1.010821	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	24 Ngày	12	Ngày			x		
498	1.010822	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	611/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x		12 Ngày	6	Ngày				x	
499	1.010825	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	17 Ngày	8,5	Ngày			x		
500	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	611/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)		x	05 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc			x		x
501	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)		x	05 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc			x		
502	1.014359	Giải quyết chế độ mai táng phi đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1550/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	12 ngày làm việc	6	Ngày làm việc				x	
503	2.001157	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc			x		
504	2.001396	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1173/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	x	x	15 Ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc				x	
505	1.012945	THỦ TỤC CHIA, TÁCH; SÁP NHẬP; HỢP NHẤT HỘI (CẤP TỈNH).	1742/QĐ-UBND.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	x		60 Ngày làm việc	30	Ngày làm việc		x	x		
506	1.012946	THỦ TỤC HỘI TỰ GIẢI THỂ (CẤP TỈNH).	1742/QĐ-UBND.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	x		45 Ngày làm việc	22,5	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
507	1.012947	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI ĐẶT CHI NHÁNH HOẶC VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN (CẤP TỈNH).	1742/QĐ-UBND.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		x
508	1.012948	THỦ TỤC CHO PHÉP HỘI HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN (CẤP TỈNH)	1742/QĐ-UBND.	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		x
509	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1067/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	60 Ngày làm việc	30	Ngày làm việc		x		x	x
510	1.013708	Hội tự giải thể	1067/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	45 Ngày làm việc	22,5	Ngày làm việc		x		x	x
511	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1067/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	10 Ngày	5	Ngày làm việc				x	x
512	1.013711	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1067/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)		x	60 Ngày	30	Ngày		x		x	
513	1.014149	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	480/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	x	x	10 ngày làm việc (xã) 15 ngày làm việc (tỉnh)	5	Ngày làm việc				x	x
514	1.014150	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	480/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	x	x	10 ngày làm việc (xã) 15 ngày làm việc (tỉnh)	5	Ngày Làm việc				x	
515	2.002821	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	221/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)		x	07 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc					
516	2.002824	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	209/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	x		05 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc					
517	2.002825	Cấp lại Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	209/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	x		03 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc					
518	2.002826	Gia hạn Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	209/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	x		03 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc					
519	2.002827	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	209/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	x		03/05 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc					
520	2.002828	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	209/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	x		05 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc					
521	1.004150	Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen	1121/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 39 - 78	- 19,5 - 39	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
522	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	413/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15	7,5	ngày làm việc		x	x		x
523	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	413/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		27	13,5	ngày làm việc		x	x		x
524	1.000942	Trả lại giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		35	17,5	Ngày làm việc		x		x	x
525	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		35	17,5	Ngày làm việc		x		x	x
526	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		29	14,5	Ngày làm việc		x		x	
527	1.005189	Cấp giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		54	27	Ngày làm việc		x		x	
528	1.005400	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		32	16	Ngày làm việc		x		x	
529	1.005401	Giao khu vực biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		44	22	Ngày làm việc		x		x	
530	1.009481	Công nhận khu vực biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		19	9,5	Ngày làm việc		x		x	x
531	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		35	17,5	Ngày làm việc		x		x	
532	3.000435	Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		250 Ngày làm việc	125	Ngày làm việc		x		x	x
533	3.000436	Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển thuộc quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh	823/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		115	57,5	Ngày		x		x	
534	3.000437	Gia hạn quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cấp tỉnh	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		115	57,5	Ngày		x		x	
535	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	29	14,5	Ngày làm việc		x		x	x
536	3.000440	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	24	12	Ngày làm việc		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
537	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	39 Ngày làm việc	19,5	Ngày làm việc		x		x	x
538	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	24 Ngày làm việc	12	Ngày làm việc		x		x	
539	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1123/QĐ-UBND.	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	14 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x		x	
540	1.008122	Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	1122/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		11 ngày làm việc	5,5	Ngày làm việc		x	x		
541	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1122/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		21 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc		x		x	
542	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	1122/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
543	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	1122/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		21 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc		x		x	
544	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1175/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
545	1.012756	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.	1120/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	17 ngày làm việc	8,5	ngày làm việc		x	x		x
546	1.012766	Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng	1120/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		03 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	
547	1.012791	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1120/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		Thu hồi GCN: 25 n	- 12,5 - 10 - 5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
548	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1120/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	Thời gian thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không quá 25 ngày làm việc. Thời gian thực hiện đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận sau thu hồi không quá 20 ngày làm việc	12,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
549	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và sổ liệu bản giao đất trên thực địa	1175/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	7	3,5	ngày làm việc		x		x	
550	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	1175/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	-35 -45	17,5 22,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp			x	
551	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1175/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	15 ngày làm việc 7 ngày làm việc	- 7,5 - 3,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp			x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
552	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1120/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	- Không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai. - Đối với các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn không quá 60 ngày.	22,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp			x	
553	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1120/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	10 ngày làm việc 20 ngày làm việc	-5 - 10	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
554	1.013993	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014	1175/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		12 ngày làm việc	6	ngày làm việc				x	
555	1.014284	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	1175/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
556	1.014256	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		"TH (1): 44 ngày; TH (2): 13 ngày; TH (3): 11 ngày.	22 6,5 5,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
557	1.014257	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 70 ngày; TH (2) 55 ngày; TH (3) 22 ngày; TH (4) 12 ngày.	35 27,5 11 6	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
558	1.014258	Cấp Giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	TH (1): 44 ngày; TH (2): 13 ngày	22 6,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
559	1.014259	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	90 ngày	45	Ngày		x		x	
560	1.014260	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		29 ngày	14,5	Ngày		x		x	
561	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		80 ngày	40	Ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
562	1.014262	Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		34 ngày	17	Ngày		x		x	
563	1.014263	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày	13	Ngày		x		x	
564	1.014264	Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 14 ngày; TH (2) 26 ngày.	7 13	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
565	1.014265	Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1): 70 ngày; TH (2): 55 ngày	35 27,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
566	1.014266	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 34 ngày; TH (2) 34 ngày; TH (2) 18 ngày; TH (3) 10 ngày.	17 17 9 5	Ngày		x		x	
567	1.014267	Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 34 ngày; TH (2) 17 ngày; TH (3) 29 ngày; TH (4) 18 ngày; TH (5) 10 ngày; TH (6) 5 ngày.	17 8,5 14,5 9 5 2,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
568	1.014268	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày	13	Ngày		x		x	
569	1.014269	Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1): 34 ngày; TH (2): 34 ngày; TH (3): 25 ngày.	17 17 12,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
570	1.014270	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		34 ngày	17	Ngày		x		x	
571	1.014271	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày	13	Ngày		x		x	
572	1.014272	Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 17 ngày; TH (2) 34 ngày.	8,5 17	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
573	1.014273	Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		24 ngày	12	Ngày		x		x	
574	1.014274	Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		63 ngày	31,5	Ngày		x		x	
575	1.014276	Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		60 ngày	30	Ngày		x		x	
576	1.014277	Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày	13	Ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
577	1.014278	Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 50 ngày; TH (2) 29 ngày.	25 14,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
578	1.014279	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày	13	Ngày		x		x	
579	1.014280	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		16 ngày	8	Ngày		x		x	
580	1.014281	Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 16 ngày; TH (2) 9 ngày.	8 4,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
581	1.014282	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		16 ngày	8	Ngày		x		x	
582	1.014283	Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		16 ngày	4	Ngày		x		x	
583	1.014289	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		9 ngày	4,5	Ngày		x		x	
584	1.014290	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày	5	Ngày		x		x	
585	1.014291	Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		12 ngày	6	Ngày		x	x		
586	1.014292	Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		39 ngày	19,5	Ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
587	1.014295	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		90 ngày	45	Ngày		x		x	
588	1.014346	Giao nộp, thu nhận thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1): 10 ngày; TH (2): 05 ngày.	5 2,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
589	1.014466	Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản (cấp Tỉnh)	2148/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		TH (1) 57 ngày; TH (2) 34 ngày; TH (3) 42 ngày.	TH (1) 28,5ngày; TH (2) 17 ngày; TH (3) 21 ngày.	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
590	1.014786	Khai thác thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản	867/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		5 ngày	2,5	Ngày		x		x	
591	1.014787	Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản	867/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		22 ngày	11	Ngày		x		x	
592	1.014788	Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản	867/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày	13	Ngày		x		x	
593	1.014789	Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản	867/QĐ-UBND	Địa chất và khoáng sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		24 ngày	12	Ngày		x		x	
594	1.000049	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	545/QĐ-UBND	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
595	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	643/QĐ-UBND	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc				x	
596	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	643/QĐ-UBND	Giám nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	15	7	ngày				x	
597	1.000943	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	609/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
598	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	609/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		17 ngày làm việc	8,5	ngày làm việc		x	x		x
599	1.000987	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn (cấp tỉnh)	609/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		18 ngày làm việc	8,5	ngày làm việc		x	x		x
600	1.013861	Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh	1110/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		12 ngày làm việc	6	ngày làm việc		x	x		
601	1.013863	Phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh	1110/QĐ-UBND	Khí tượng, thủy văn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		19 ngày làm việc	9,5	ngày làm việc		x		x	
602	1.009478	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành	896/QĐ-UBND	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 (năm) ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
603	1.011647	Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao	896/QĐ-UBND	Khoa học và Công nghệ (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ. - Trường hợp hồ sơ phải thực hiện bổ sung, hoàn thiện hồ sơ: 65 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	15	Ngày làm việc	Cắt giảm trong trường hợp hồ sơ hợp lệ	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
604	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản	391/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		2 ngày làm việc	1	ngày	03 ngày làm việc trường cần xác minh nguồn gốc lâm sản; 04 ngày làm việc trường hợp nguồn gốc lâm sản có nhiều nội dung phức tạp	x	x		
605	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	413/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		6 ngày làm việc	3	ngày		x	x		
606	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	391/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	15 ngày trường hợp cần kiểm tra thực tế; 24 ngày trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Cites; 09 ngày trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc PL Cites không phân bổ tại VN	x	x		
607	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	1004/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	ngày	12 ngày làm việc đối với trường hợp không lấy ý kiến bộ, ngành	x	x		
608	3.000496	Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES	391/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	15 ngày trường hợp cần kiểm tra thực tế; 24 ngày trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Cites; 09 ngày trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc PL Cites không phân bổ tại VN	x	x		
609	1.003397	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	1117/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		25 Ngày làm việc	17,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	x
610	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1117/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	25 Ngày làm việc	17,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
611	1.003486	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	613/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ. - Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	3,5	Ngày làm việc	Cắt giảm đối với phương thức kiểm tra chặt	x		x	x
612	1.003695	Công nhận làng nghề	1117/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		30 Ngày làm việc	21	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
613	1.003712	Công nhận nghề truyền thống	1117/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		30 Ngày làm việc	21	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
614	1.003727	Công nhận làng nghề truyền thống	1117/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		30 Ngày làm việc	21	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
615	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	1118/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
616	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	750/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		
617	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	750/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		40 ngày làm việc	20	Ngày làm việc		x	x		
618	1.007916	Nộp tiền trồng rừng thay thế	391/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		18 ngày làm việc	9	Ngày làm việc		x	x		
619	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	413/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	10 ngày làm việc đối với trường hợp cần xác minh tính chính xác của hồ sơ	x	x		
620	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	413/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
621	1.012531	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	413/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		x
622	1.012687	Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	750/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		55 Ngày	27,5	Ngày		x	x		
623	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	750/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		30 Ngày	15	Ngày		x	x		x
624	1.012922	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	413/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x		x	x
625	1.014605	Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng	391/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc			x		
626	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	391/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		4 ngày làm việc	2	Ngày làm việc		x	x		
627	3.000198	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	391/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		14 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x	x		
628	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	1118/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		
629	3.000501	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý	413/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		26 ngày làm việc	13	Ngày làm việc		x	x		
630	3.000502	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	413/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	24 ngày làm việc	12	Ngày làm việc			x		
631	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	1116/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		45	22,5	ngày làm việc		x		x	
632	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	1116/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15	6	ngày làm việc		x	x		
633	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	1116/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		30	15	ngày làm việc		x		x	
634	1.003371	Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	896/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		18 Ngày làm việc	9	Ngày làm việc		x	x		
635	1.003388	Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	54/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		18 Ngày làm việc	9	Ngày làm việc		x	x		
636	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	896/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	60 ngày Yêu cầu kèm theo: Nộp hồ sơ trước 30/9 hàng năm	30	ngày		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
637	1.003618	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	896/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		60 ngày Yêu cầu kèm theo: Nộp hồ sơ trước 30/9 hàng năm	30	ngày		x	x		
638	2.001827	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	1115/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	15 ngày	7,5	ngày		x		x	
639	1.008408	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh	880/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		03 Ngày	1,5	Ngày		x		x	
640	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1114/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc			x		
641	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1114/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	13 ngày làm việc	6,5	Ngày làm việc			x		x
642	1.013644	Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đề điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh	880/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày	10	Ngày		x		x	
643	1.000824	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (cấp tỉnh)	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	17 ngày làm việc	8,5	Ngày làm việc		x	x		x
644	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		13	6,5	ngày làm việc		x		x	
645	1.004167	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	24 ngày làm việc	12	ngày làm việc		x		x	
646	1.004179	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP)	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	30	15	ngày làm việc		x		x	
647	1.004223	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	30	15	ngày làm việc		x		x	x
648	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	24	12	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
649	1.004232	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	30	15	ngày làm việc		x		x	
650	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	24	12	Ngày làm việc		x	x		
651	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	1113/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	x	30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		
652	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		08 ngày làm việc	4	Ngày làm việc		x		x	
653	1.002338	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	572/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 01 ngày làm việc - 05 ngày làm việc	- 1 - 3	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
654	1.002373	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 ngày làm việc	3	Ngày làm việc		x	x		
655	1.002409	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		08 ngày làm việc	4	Ngày làm việc		x		x	
656	1.002432	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
657	1.002549	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		08 ngày làm việc	4	Ngày làm việc		x		x	
658	1.003703	Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 01 ngày làm việc - 05 ngày làm việc	- 2,5	Ngày làm việc	Thủ tục có nhiều trường hợp. Cắt giảm tại trường hợp 5 ngày	x		x	
659	1.004022	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 ngày làm việc	3	Ngày làm việc		x	x		
660	1.004839	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 ngày làm việc	3	Ngày làm việc		x	x		
661	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		3 ngày làm việc	2	Ngày làm việc		x		x	
662	1.011475	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		14 ngày	7	Ngày		x		x	
663	1.011477	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh theo yêu cầu của nước nhập khẩu)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		3,5 ngày làm việc	2	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
664	1.011478	Cấp Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		21 ngày	12	Ngày		x		x	
665	1.011479	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh cấp tỉnh và vùng an toàn dịch bệnh phục vụ xuất khẩu)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		03 ngày làm việc	2	Ngày làm việc		x		x	
666	1.013809	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		08 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x		x	
667	1.013811	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc-xin)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		05 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	
668	1.013813	Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng được phẩm, vắc xin)	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		08 ngày làm việc	4	Ngày làm việc		x		x	
669	2.000873	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	550/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 01 ngày làm việc - 03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Thủ tục có nhiều trường hợp. Cắt giảm trường hợp ở trường hợp 3 ngày				
670	2.001064	Gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y	1122/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		3 ngày làm việc	2	Ngày làm việc		x		x	
671	1.003203	Phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		13 ngày làm việc	6,5	Ngày làm việc		x	x		
672	1.003211	Phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
673	1.003221	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		
674	1.003232	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
675	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
676	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
677	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
678	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
679	1.003867	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		11 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
680	1.003870	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
681	1.003880	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		8 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
682	1.004385	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
683	1.004427	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
684	2.001426	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
685	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
686	2.001627	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x	x		
687	2.001791	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
688	2.001793	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		
689	2.001795	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
690	2.001796	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh	1112/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		11 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
691	2.001804	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý	632/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		18 ngày làm việc	9	Ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
692	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	710/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	33 ngày	16,5	Ngày		x		x	
693	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	263/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	6 ngày làm việc	3	Ngày làm việc		x	x		
694	1.004680	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	710/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
695	1.004921	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	710/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		35 ngày (trường hợp thay đổi tên) 37 ngày làm việc (trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung vị trí)	17,5	Ngày		x	x		
696	1.004923	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ 02 xã trở lên)	710/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		35 ngày làm việc	17,5	Ngày làm việc		x	x		
697	1.007994	Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại.	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	
698	1.007998	Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 20 ngày làm việc: Trường hợp cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	10	ngày làm việc		x		x	
699	1.007999	Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định lưu hành giống cây trồng).	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
700	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 20 ngày làm việc: Cấp Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng.	10	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
701	1.008003	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 05 ngày làm việc:	2,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
702	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	667/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)		x	10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		X
703	1.010090	Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1109/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
704	1.012062	Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
705	1.012063	Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
706	1.012064	Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
707	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x	- 08 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc giống cây trồng được bảo hộ nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội như thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, ô nhiễm môi trường trên diện rộng.		4	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
708	1.012070	Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 16 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ cho người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong 12 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng) đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng và người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế	8	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
709	1.012071	Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		6 ngày làm việc	3	ngày làm việc		x		x	
710	1.012072	Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng	670/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		6 ngày làm việc	3	ngày làm việc		x		x	
711	1.002560	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		25 ngày làm việc	12,5	ngày làm việc		x			
712	1.003971	Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
713	1.004346	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
714	1.004363	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
715	1.007926	Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
716	1.007927	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
717	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 20 ngày làm việc đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; thay đổi về địa điểm sản xuất phân bón; thay đổi về loại phân bón, dạng phân bón, công suất sản xuất trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, không tính thời gian khắc phục nếu có của tổ chức, cá nhân)	10	ngày làm việc		x		x	
718	1.007928	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- 05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
719	1.007929	Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
720	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- Cấp mới: 12 ngày làm việc	6	ngày làm việc	Trường hợp đề nghị cấp mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói (TTHC có nhiều trường hợp)	x			
721	1.014776	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		- Cấp lại: 2 ngày làm việc	1	ngày làm việc	Trường hợp đề nghị cấp lại mã số vùng trồng hoặc mã số cơ sở đóng gói (TTHC có nhiều trường hợp)	x			
722	2.001236	Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		16 ngày làm việc	8	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
723	2.001427	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	670/QĐ-UBND	Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	x		25 ngày làm việc	12,5	ngày làm việc		x			
724	2.002755	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	1885-QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	x	x	12 ngày - Ủy ban nhân dân xã: Không quá 05 ngày làm việc; - Sở Nội vụ: Không quá 07 ngày làm việc.	2,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
725	2.002757	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã tử trận) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	1885-QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Quốc phòng)	x	x	12 ngày làm việc	6	Ngày làm việc				x	
726	1.013126	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương	417/QĐ-UBND	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)	x		10	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
727	1.013128	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)	1252/QĐ-UBND	Ứng phó sự cố tràn dầu (Bộ Quốc phòng)		x	7	3,5	ngày làm việc		x		x	
728	1.005411	Chăm dứt việc hưởng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp và hoàn phí bảo hiểm nông nghiệp	411/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	x		30 Ngày	21	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
729	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	411/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)		x	45 ngày	22,5	Ngày		x		x	
730	2.002169	Chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	54/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	x		30 Ngày	21	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
731	2.002665	Chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	1508/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		x
732	2.002666	Chuyển đổi công ty con chưa chuyển đổi thành công ty TNHH MTV	1508/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		x
733	2.002667	Đăng ký lại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của công ty nhà nước và công ty con chưa chuyển đổi	1508/QĐ-UBND	Chuyển đổi công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tổ chức và hoạt động theo quy định tại Luật Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		x
734	1.012507	Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu	2015/QĐ-UBND	Đấu thầu (Bộ Tài chính)	x		Cấp mới: 15 ngày làm việc Cấp lại: 07 ngày làm việc	Cấp mới: 7.5 ngày làm việc Cấp lại: 3.5 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		x
735	2.002603	Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1665/QĐ-UBND	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính)	x		25 ngày	12,5	Ngày		x		x	x
736	2.002058	Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh)	443/QĐ-UBND	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	x
737	1.009642	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
738	1.009644	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		
739	1.009645	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1886/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		
740	1.009646	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1886/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		TH1: 17 ngày TH2: 12 ngày	TH1: 11,9 ngày TH2: 8,4 ngày	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
741	1.009647	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		TH1: 03 ngày làm việc TH2: 07 ngày làm việc TH3: 05 ngày làm việc	TH1: 2.1 ngày làm việc TH2: 4.9 ngày làm việc TH3: 3.5 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
742	1.009659	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		
743	1.009661	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
744	1.009662	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		15 ngày	10,5	Ngày		x		x	
745	1.009664	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Sở Tài chính thực hiện)	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		TH1: 10 ngày TH2: 10 ngày	7	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
746	1.009665	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1239/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		TH1: 05 ngày TH2: 03 ngày	TH1: 3.5 ngày TH2: 2.1 ngày	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
747	1.009671	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	1239/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
748	1.009729	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Sở Tài chính thực hiện)	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		10 ngày	7	Ngày		x	x		
749	1.009731	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		15 ngày	10,5	Ngày		x		x	
750	1.009736	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	1239/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
751	1.009748	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		
752	1.009755	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		
753	1.009756	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		10 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x	x		
754	1.009759	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý	1886/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		- 17 ngày - 12 ngày	11,9 8,4	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
755	1.009760	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư (Ban Quản lý thực hiện)	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		- 3 ngày làm việc - 7 ngày làm việc - 5 ngày làm việc	2,5 4,9 3,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
756	1.009770	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền Ban Quản lý	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		17 ngày	11,9	Ngày		x	x		
757	1.009771	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		3 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
758	1.009772	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		3 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
759	1.009773	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		3 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
760	1.009774	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL)	<u>1682/QĐ-UBND</u>	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)			3 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
761	1.009775	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (Ban Quản lý thực hiện)	1352/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)			10 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x	x		
762	1.009776	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		10 ngày	7	Ngày		x	x		
763	1.009777	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL)	1682/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		10 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x	x		x
764	2.002725	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
765	2.002726	Thủ tục điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc		x		x	
766	2.002727	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt	266/QĐ-UBND	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc		x		x	
767	1.009491	Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất (cấp tỉnh)	1665/QĐ-UBND	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	x		05 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	x
768	1.009492	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán (cấp tỉnh)	1665/QĐ-UBND	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Bộ Tài chính)	x		TH1: 05 ngày làm việc TH2.1: 15 ngày TH2.2: 05 ngày làm việc	TH1: 3.5 ngày làm việc TH2.1: 10.5 ngày TH2.2: 3.5 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
769	1.014316	Hỗ trợ chi phí	1003/QĐ-UBND.	Hỗ trợ đầu tư (Bộ Tài chính)	x		61 ngày	30,5	Ngày		x		x	
770	2.002842	Đề nghị hoàn trả số tiền thuê lại đất mà chủ đầu tư đã giảm cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ	514/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		TH thanh toán bù trừ vào tiền thuê đất: 12 ngày làm việc TH hoàn trả từ NSNN: 13 ngày làm việc	TH thanh toán bù trừ vào tiền thuê đất: 6 ngày làm việc TH hoàn trả từ NSNN: 6.5 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
771	1.000016	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	865/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
772	2.000005	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	865/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
773	2.000024	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	865/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
774	2.001999	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	2067/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		x
775	2.002004	Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh)	865/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
776	2.002005	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh)	865/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x	x		x
777	2.002418	Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị	2067/QĐ-UBND	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tài chính)	x		14 ngày làm việc	7	Ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
778	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x	x		
779	1.014565	Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ	2768/QĐ-UBND	Khoa học công nghệ (Bộ Tài chính)	x		TH1: cấp mới: 02 ngày làm việc TH2: cấp lại: 01 ngày làm việc	1,4	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp (chỉ cắt giảm đối với TH1, cắt giảm 30%)				x
780	1.014566	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	2768/QĐ-UBND	Khoa học công nghệ (Bộ Tài chính)	x		TH1: tạm ngừng: 01 ngày làm việc TH2: chấm dứt: 02 ngày làm việc	1,4	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp (chỉ cắt giảm đối với TH2, cắt giảm 30%)				x
781	1.014567	Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo	2768/QĐ-UBND	Khoa học công nghệ (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				x
782	3.000291	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	2667/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x		30 ngày	15	Ngày		x		x	x
783	3.000325	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	132/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x	x	30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	x
784	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	1061/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x	x	60 ngày	30	Ngày		x		x	x
785	3.000410	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2667/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	x	x	TH1: thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh: 36 ngày TH2: thuộc thẩm quyền của UBND xã: 29 ngày	- 18 - 14,5	Ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
786	1.012735	Hiệp thương giá	1268/QĐ-UBND	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	x		40 ngày làm việc	20	Ngày làm việc		x		x	x
787	1.012744	Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân	1268/QĐ-UBND	Quản lý giá (Bộ Tài chính)	x		60 ngày	30	Ngày		x		x	x
788	2.002728	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	x		58 ngày	29	Ngày		x		x	
789	2.002729	Thủ tục cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái	264/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về khu công nghiệp, khu kinh tế (Bộ Tài chính)	x		30 ngày	15	Ngày		x		x	
790	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	312/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	x	x	40 ngày	20	Ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
791	3.000161	Thủ tục hỗ trợ lãi suất vay vốn tại tổ chức tín dụng để đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phụ vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo quy định tại Khoản 3 Điều 4, Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.	1118/QĐ-UBND	Tài chính ngân hàng (Bộ Tài chính)	x		25 Ngày	12,5	Ngày		x		x	
792	1.005169	Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
793	1.010010	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp; thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		TH1: 03 ngày làm việc TH2: 01 ngày làm việc	TH1: 2.1 ngày làm việc TH2: 01 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp (chỉ cắt giảm đối với TH1)	x	x		
794	1.010026	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
795	1.010029	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
796	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
797	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
798	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
799	2.002008	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
800	2.002009	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh; đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
801	2.002011	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh; đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
802	2.002016	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
803	2.002017	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
804	2.002018	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
805	2.002020	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		TH1: 05 ngày làm việc TH2: 03 ngày làm việc	TH1: 3.5 ngày làm việc TH2: 2.1 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
806	2.002023	Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		TH thông báo giải thể: 03 ngày làm việc TH đăng ký giải thể: 05 ngày làm việc	TH thông báo giải thể: 2.1 ngày làm việc TH đăng ký giải thể: 3.5 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
807	2.002031	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		TH cấp đổi giấy phép: 03 ngày làm việc TH chấm dứt hoạt động: 05 ngày làm việc	TH cấp đổi giấy phép: 2.1 ngày làm việc TH chấm dứt hoạt động: 3.5 ngày làm việc	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
808	2.002032	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
809	2.002033	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
810	2.002034	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
811	2.002041	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp; Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
812	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
813	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
814	2.002044	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
815	2.002045	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
816	2.002057	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần)	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
817	2.002060	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
818	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
819	2.002085	Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty, tách công ty, hợp nhất công ty	472/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
820	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)		x	03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	X	X		
821	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
822	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		x
823	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
824	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		x
825	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đổi với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
826	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
827	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
828	1.014371	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã	1707/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ			x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
829	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
830	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		x
831	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		X
832	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		
833	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		
834	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		x
835	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		
836	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
837	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	4 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		x
838	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	03 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		
839	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	03 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
840	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
841	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	.1059/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		x
842	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	263./QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ	x	x		
843	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	263./QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)		x	3	1,5	Ngày		x	x		
844	1.014034	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	263./QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)		x	4 ngày làm việc	2	ngày làm việc		x	x		
845	1.014035	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	263./QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)		x	3	1,5	Ngày làm việc		x	x		
846	2.000368	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường; chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường của doanh nghiệp xã hội	2643/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
847	2.000416	Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội	267/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
848	2.000529	Thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập	2067/QĐ-UBND	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
849	2.001021	Giải thể doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc giao quản lý)	2067/QĐ-UBND	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	x
850	2.001025	Chia, tách doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2067/QĐ-UBND	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	x
851	2.001061	Hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do cơ quan đại diện chủ sở hữu (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	2067/QĐ-UBND	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ (Bộ Tài chính)	x		30 ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	x
852	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	1976/QĐ-UBND	Tin học - Thống kê (Bộ Tài chính)	x		03 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x	x		
853	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	210/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)		x	- 90 ngày làm việc - 135 ngày làm việc (trường hợp phức tạp)	- 45 - 67,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
854	2.002191	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	1054/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	x
855	2.002192	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	210/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	x		- 90 ngày làm việc - 135 ngày làm việc (trường hợp phức tạp)	- 45 - 67,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
856	2.002193	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (cấp tỉnh)	210/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	x
857	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1852/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)		x	2 ngày làm việc	1	Ngày Làm việc		x		x	
858	2.001019	Chứng thực di chúc	1852/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)		x	2 ngày làm việc	1	Ngày Làm việc				x	
859	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1852/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)		x	2 ngày làm việc	1	Ngày Làm việc		x		x	
860	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1852/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)		x	2 ngày làm việc	1	Ngày Làm việc		x		x	
861	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	325/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		- 20 ngày làm việc - 35 ngày làm việc (trường hợp xác minh)	- 10 - 17,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
862	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	325/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		- 20 ngày làm việc - 35 ngày làm việc (trường hợp xác minh)	- 10 - 17,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
863	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	325/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		- 15 ngày làm việc - 35 ngày làm việc	- 7,5 - 17,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
864	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	325/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc			x		
865	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc			x		
866	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc			x		
867	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		8 ngày làm việc	4	ngày làm việc			x		
868	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		12 ngày làm việc	6	ngày làm việc			x		
869	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
870	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	423/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
871	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
872	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
873	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
874	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
875	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	423/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
876	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
877	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
878	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
879	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
880	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
881	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
882	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
883	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
884	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
885	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
886	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
887	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
888	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	1084/QĐ-UBND	Công chứng (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		
889	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1057/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		
890	1.003915	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	1057/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		
891	1.013634	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
892	1.013635	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		07 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
893	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		90 ngày làm việc	45	ngày làm việc		x	x		
894	2.001247	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		07 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
895	2.001258	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
896	2.001333	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		07 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
897	2.001395	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
898	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	766/QĐ-UBND	Đấu giá tài sản (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày	5	ngày					
899	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
900	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		30 ngày	15	ngày				x	
901	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp cấp tỉnh	896/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
902	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	896/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
903	2.000555	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	x
904	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	x
905	2.000581	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)			20 ngày làm việc	10	ngày làm việc				x	
906	2.000823	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
907	2.000890	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		30 ngày	15	ngày				x	
908	2.000894	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp cấp tỉnh	540/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày	5	ngày			x		
909	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 7 ngày làm việc - 12 ngày làm việc	- 3,5 - 6	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
910	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 3 ngày làm việc - Xác minh 8 ngày làm việc	- 1,5 - 4	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
911	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
912	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
913	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 3 ngày làm việc - xác minh 8 ngày làm việc	- 1,5 - 4	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp			x	
914	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 25 ngày làm việc	- 2,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
915	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	3 ngày làm việc xác minh 8 ngày làm việc	- 1,5 - 4	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
916	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cứ. - 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên.	- 2,5 - 1,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
917	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	10 ngày làm việc	5	ngày làm việc				x	
918	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- Ngay trong ngày - 03 ngày làm việc (trường hợp xác minh)	- Ngay trong ngày - 1,5	Ngày làm việc			x		
919	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
920	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 25 ngày làm việc	- 2,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp			x	
921	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 25 ngày làm việc	- 2,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
922	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc			x		
923	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	2 ngày làm việc	1	Ngày làm việc			x		
924	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 3 ngày làm việc - Xác minh 23 ngày làm việc	- 1,5 - 11,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
925	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 25 ngày làm việc	- 2,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
926	1.005461	Đăng ký lại khai tử	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 10 ngày làm việc	- 2,5 - 5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
927	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 10 ngày làm việc	- 2,5 - 5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
928	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 25 ngày làm việc	- 2,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp			x	
929	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 25 ngày làm việc	- 2,5 - 12,5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
930	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 8 ngày làm việc	- 2,5 - 4	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
931	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	02 ngày làm việc	1	Ngày làm việc			x		x
932	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	10 ngày	5	ngày			x		x
933	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 10 ngày làm việc	- 2,5 - 5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp			x	
934	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 5 ngày làm việc - Xác minh 8 ngày làm việc	- 2,5 - 4	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
935	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	x	x	- 3 ngày làm việc - Xác minh 10 ngày làm việc	- 1,5 - 5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
936	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 3 ngày làm việc - Xác minh 5 ngày làm việc	- 1,5 - 2,5	ngày làm việc		x	x		
937	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	408/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)		x	- 3 ngày làm việc - Xác minh 5 ngày làm việc	- 1,5 - 2,5	ngày làm việc			x		
938	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	513/QĐ-UBND	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x			x
939	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1056/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		x
940	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	70/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)		x	7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc					x
941	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	540/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày	2,5	ngày làm việc			x		x
942	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	1056/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày	2,5	ngày			x		x
943	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	540/QĐ-UBND	Hòa giải ở cơ sở (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày	2,5	ngày làm việc			x		x
944	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc			x		x
945	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		
946	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	
947	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		- Trường hợp thay đổi về tên gọi, Trung tâm hòa giải thương mại: 30 ngày - Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: 20 ngày	- 15 - 10	ngày		x		x	x
948	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		20 ngày	10	ngày				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
949	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
950	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
951	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày	5	ngày			x		
952	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trường chi nhánh	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		- Trường hợp thay đổi về tên gọi, Trường chi nhánh: 30 ngày - Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: 5 ngày làm việc	- 15 - 2,5	Ngày/Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
953	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc			x		
954	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày				x	
955	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		12 ngày	6	ngày		x	x		
956	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	321/QĐ-UBND	Hòa giải thương mại (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
957	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
958	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
959	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		14 ngày làm việc	7	ngày làm việc			x		
960	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
961	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
962	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
963	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
964	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
965	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	1063/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc			x		
966	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
967	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	2,1	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
968	1.002218	Hợp nhất công ty luật	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
969	1.002234	Sáp nhập công ty luật	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
970	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
971	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
972	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
973	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	1063/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		12 ngày làm việc	6	ngày làm việc			x		
974	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
975	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
976	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	590/QĐ-UBND	Luật sư (Bộ Tư pháp)	x		- Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh 07 ngày làm việc '- Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật 05 ngày làm việc	- 3,5- 2,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
977	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)		x	45 ngày làm việc	22,5	ngày làm việc				x	
978	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		55 ngày làm việc	27,5	ngày làm việc				x	
979	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	1064/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
980	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		- 15 ngày - 30 ngày	- 7,5 - 15	Ngày			x		
981	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		- 180 ngày - Xác minh 270 ngày	- 90 - 135	ngày	TTHC có nhiều trường hợp			x	
982	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	x		147 ngày	73,5	ngày làm việc				x	
983	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1064/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)		x	5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
984	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)		x	40 ngày	20	ngày				x	
985	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	510/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)		x	10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		x
986	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	1095/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc			x		
987	1.001633	Thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, văn phòng đại diện, chi nhánh, người đại diện theo pháp luật, danh sách Quản tài viên hành nghề trong doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1095/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc					
988	1.001842	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	411/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
989	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	411/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
990	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài	411/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		6 ngày làm việc	3	ngày làm việc			x		
991	1.008727	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	1095/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc					
992	1.014965	Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân	1022/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		
993	1.014966	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề	1022/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		6 ngày làm việc	3	ngày làm việc			x		
994	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên	411/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		6 ngày làm việc	3	ngày làm việc			x		
995	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là công dân Việt Nam	411/QĐ-UBND	Quản tài viên (Bộ Tư pháp)	x		6 ngày làm việc	3	ngày làm việc			x		
996	1.005136	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	57/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	x		- 18 ngày làm việc - 53 ngày làm việc - 68 ngày làm việc	- 9 -26,5 - 34	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp			x	
997	2.001895	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	57/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	x		- 53 - 68	- 26,5 - 34	ngày	TTHC có nhiều trường hợp			x	
998	2.002036	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	57/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	x		75 ngày	61	ngày				x	
999	2.002038	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	57/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	x		85 ngày	66	ngày				x	
1000	2.002039	Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	57/QĐ-UBND	Quốc tịch (Bộ Tư pháp)	x		105 ngày	81	ngày				x	
1001	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		20 ngày	10	ngày			x		
1002	1.008922	Bổ nhiệm Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		27 ngày làm việc	13,5	ngày làm việc			x		
1003	1.008923	Miễn nhiệm Thừa phát lại (trường hợp được miễn nhiệm)	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		17 ngày làm việc	8,5	ngày làm việc			x		
1004	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		27 ngày làm việc	13,5	ngày làm việc			x		
1005	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc			x		
1006	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		2 ngày làm việc	1	ngày làm việc			x		
1007	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày	2,5	ngày		x	x		
1008	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1009	1.008929	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		17 ngày	8,5	ngày			x		
1010	1.008930	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		4 ngày	2	ngày		x	x		
1011	1.008931	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
1012	1.008932	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		18 ngày làm việc	9	ngày làm việc		x	x		
1013	1.008933	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
1014	1.008934	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		14 ngày	7	ngày		x	x		
1015	1.008935	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
1016	1.008936	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		12 ngày	6	ngày		x	x		
1017	1.008937	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	1055/QĐ-UBND	Thừa phát lại (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x	x		
1018	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	322/QĐ-UBND.	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1019	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	337/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc			x		
1020	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	337/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc			x		
1021	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	337/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		- 3 ngày làm việc - Trường hợp có khiếu nại 15 ngày	- 1.5 -7.5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1022	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	540/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		7 ngày	3,5	ngày		x	x		
1023	2.000840	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	322/QĐ-UBND.	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
1024	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	540/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1025	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	540/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
1026	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	540/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		
1027	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	337/QĐ-UBND	Trợ giúp pháp lý (Bộ Tư pháp)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc			x		
1028	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1029	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		x
1030	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		7 Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	x
1031	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		30 Ngày làm việc	15	ngày làm việc			x		x
1032	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		x
1033	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc			x		x
1034	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1035	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		- Trường hợp đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài: 10 ngày làm việc - Trường hợp đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác: 5 ngày làm việc	- 5 - 2,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
1036	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc				x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1037	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	x
1038	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		5 Ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		x
1039	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		15 Ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		x
1040	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	1083/QĐ-UBND	Trọng tài thương mại (Bộ Tư pháp)	x		20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		x
1041	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	589/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1042	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	589/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1043	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	1092/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc			x		
1044	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	589/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1045	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	589/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1046	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	589/QĐ-UBND	Tư vấn pháp luật (Bộ Tư pháp)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1047	1.009374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	416/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		x
1048	1.009386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	416/QĐ-UBND	Báo chí (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
1049	1.001106	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1050	1.001123	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1051	1.001822	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1052	1.002003	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1053	1.003738	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1054	1.003793	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		30 ngày	21	ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1055	1.003838	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	1165/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc			x		
1056	1.003901	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1057	1.013801	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	1165/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc			x		
1058	1.014217	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	701-QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1059	1.014218	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	701-QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1060	1.014310	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1751/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1061	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1751/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	15 ngày làm việc	10,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1062	1.014312	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1751/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	15 Ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				
1063	1.014613	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	Đ-UBND ngày 8/01/20	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày	10,5	ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1064	2.001591	Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		03 ngày	2,1	ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1065	2.001631	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		30 ngày làm việc	21	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1066	2.001641	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	1972/QĐ-UBND	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1067	1.011454	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1972/QĐ-UBND	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
1068	1.001432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày	7	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1069	1.001440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày	7	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1070	1.001455	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		20 ngày	14	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	x
1071	1.001837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		x
1072	1.003490	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		60 ngày làm việc	30	Ngày làm việc		x		x	
1073	1.003717	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		- TH1: 13 ngày làm việc - TH2: 7 ngày làm việc	- TH1: 6.5 - TH2: 3.5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		x
1074	1.004528	Thủ tục công nhận điểm du lịch	249/QĐ-UBND	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1075	1.012081	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	1972/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		3 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1076	1.001082	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1077	1.001091	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1078	1.006412	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	1972/QĐ-UBND	Hợp tác quốc tế (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1079	1.001147	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc 15 ngày làm việc	- 3,5 - 7,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1080	1.001211	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc 15 ngày làm việc	- 3,5 - 7,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp		x		
1081	1.001229	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc 15 ngày làm việc	- 3,5 - 7,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1082	1.001671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1083	1.001704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1084	1.001738	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1085	1.001755	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc 20 ngày	- 3,5 - 10	Ngày/Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1086	1.001778	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1087	1.001809	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1088	1.001833	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	1972/QĐ-UBND	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1089	1.009397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	1972/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1090	1.009399	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	1972/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1091	1.009403	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	1972/QĐ-UBND	Nghệ thuật biểu diễn (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1092	1.001976	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1093	1.001988	Cấp lại giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1094	1.002001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	10,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1095	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		8 ngày làm việc	5,6	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1096	1.004508	Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1097	1.005452	Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1098	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1074/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	15 ngày làm việc	10,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1099	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1074/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1100	1.013795	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1074/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1101	2.001087	Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1102	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1103	2.001098	Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1104	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		12 ngày làm việc	8,4	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1105	2.002738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1106	2.002739	Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1107	2.002740	Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	416/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1108	2.002772	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1074/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1109	2.002773	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1074/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		05 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1110	2.002774	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	1074/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		3 ngày làm việc	2,1	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1111	1.004645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1972/QĐ-UBND	Quảng cáo (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
1112	1.000485	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1113	1.000544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1114	1.000560	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1115	1.000830	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1116	1.000842	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1117	1.000883	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1118	1.000904	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1119	1.000983	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1120	1.001056	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1121	1.001195	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1122	1.001213	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1123	1.001517	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1124	1.001782	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày	7	Ngày	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1125	1.001801	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1126	1.002013	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1127	1.002022	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1128	1.002396	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1129	1.002445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1130	1.003441	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1131	1.005162	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1132	1.005357	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1133	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	7 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
1134	2.002188	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	1972/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc		x	x		x
1135	1.000922	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1972/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1136	1.000963	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1972/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1137	1.001008	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1972/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1138	1.001029	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1972/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1139	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1972/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	15 ngày làm việc	10,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1140	1.003654	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1074/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1141	1.003676	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	1074/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		17 ngày làm việc	11,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1142	1.003743	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh	409 /QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		12 ngày	8,4	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x		x	
1143	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1074/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)		x	15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		
1144	2.002839	Thủ tục lựa chọn đề cương đề hỗ trợ viết, sang tác tác phẩm văn học (Cấp tỉnh)	479/QĐ-UBND	Văn học (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		70 ngày làm việc	49	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				
1145	2.002840	Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)	479/QĐ-UBND	Văn học (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		120 ngày làm việc	84	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1146	1.003114	Thủ tục cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1074/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1147	1.003483	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	1074/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1148	1.003725	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh (địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	10,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1149	1.003729	Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1150	1.003868	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	1074/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1151	1.004153	Cấp giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x	x		x
1152	1.008201	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm	1074/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1153	1.013698	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1074/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1154	1.013699	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	1074/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC		x		
1155	2.001564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		10 ngày làm việc	7	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1156	2.001584	Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		5 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1157	2.001594	Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		15 ngày làm việc	10,5	ngày làm việc	Cắt giảm 30%	x	x		x
1158	2.001737	Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		3 ngày làm việc	2,1	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1159	2.001740	Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		3 ngày làm việc	2,1	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1160	2.001744	Cấp lại giấy phép hoạt động in (cấp địa phương)	416/QĐ-UBND	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	x		7 ngày làm việc	4,9	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		x
1161	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1162	1.001296	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1163	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1164	1.001322	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1165	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1166	1.013105	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1167	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1168	1.013110	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy	1015/QĐ-UBND	Đăng kiểm (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1169	1.000314	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x	x	7	3,5	ngày làm việc		x	x		x
1170	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1171	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1172	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1173	1.000672	Công bố lại bến xe khách	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1174	1.000672	Công bố lại bến xe khách	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1175	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1176	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1177	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1178	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1179	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		8	4	ngày làm việc		x		x	
1180	1.001666	Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1181	1.001692	Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1182	1.001717	Cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc			x		
1183	1.001725	Cấp đổi chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc			x		
1184	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		x
1185	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc					
1186	1.001751	Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x		x	
1187	1.001765	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		8	4	ngày làm việc		x		x	
1188	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc		x		x	
1189	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		x
1190	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1191	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		x
1192	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1193	1.002798	Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày làm việc		x	x		
1194	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1195	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1196	1.004993	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc			x		
1197	1.005021	Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lượt chở hành khách và xe ô tô	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		9	4,5	ngày làm việc		x	x		
1198	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1199	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		x
1200	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	751/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x	x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1201	1.013259	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	62/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x		x	
1202	1.013260	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	62/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x		x	
1203	1.013261	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ	62/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x		x	
1204	1.013276	Chấp thuận bổ sung vị trí nút giao đầu nối vào đường cao tốc	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc		x	x		x
1205	1.013277	Chấp thuận đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc		x		x	x
1206	2.000769	Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động)	559 /QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc			x		
1207	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1051/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x	x	7	3,5	ngày làm việc		x	x		
1208	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1209	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1210	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1211	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải	652/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1212	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1152/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày			x		
1213	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương	1152/QĐ-UBND	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày			x		
1214	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1798/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	x	x	10 Ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	
1215	1.002693	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1798/QĐ-UBND	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	x	x	20 Ngày làm việc	10	ngày làm việc					
1216	1.000344	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		x
1217	1.000892	Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày		x	x		
1218	1.000940	Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1219	1.001223	Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		9	4,5	ngày làm việc		x	x		
1220	1.001870	Đổi tên cảng cạn	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x		x	
1221	1.002771	Phê duyệt phương án trục vớt tài sản chìm đắm	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc					
1222	1.003135	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc			x		
1223	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1224	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2 ngày làm việc	1	ngày làm việc		x	x		
1225	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	Ngày làm việc		x	x		
1226	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	ngày làm việc		x	x		
1227	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	ngày làm việc		x	x		
1228	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2 ngày làm việc	1	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1229	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	ngày làm việc		x	x		
1230	1.004242	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc		x	x		
1231	1.004259	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1232	1.004261	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1233	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	ngày làm việc		x	x		x
1234	1.007949	Quyết định lại đưa cơ sở phà dỡ tàu biển vào hoạt động	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x		x	
1235	1.009442	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1236	1.009443	Đổi tên cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1237	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1238	1.009445	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1239	1.009446	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc		x	x		
1240	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1241	1.009448	Thiết lập khu neo đậu	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1242	1.009449	Công bố hoạt động khu neo đậu	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1243	1.009450	Công bố đóng khu neo đậu	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1244	1.009451	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1245	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1246	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1247	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1248	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1249	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1250	1.009456	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1251	1.009458	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1252	1.009459	Công bố mở luồng chuyên dùng nổi với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nổi với luồng địa phương	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc		x	x		
1253	1.009460	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày làm việc		x	x		
1254	1.009461	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1255	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1256	1.009462	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1257	1.009463	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1258	1.009464	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1259	1.009465	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1260	1.013466	Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày		x	x		
1261	1.013467	Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc		x	x		
1262	1.013468	Chấm dứt hoạt động tàu lặn	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1263	2.000378	Cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1264	2.000795	Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		9	4,5	ngày làm việc		x	x		
1265	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	2	1	ngày làm việc		x	x		
1266	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1267	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1268	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	3 Ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1269	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	2	1	ngày làm việc		x	x		x
1270	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1053/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x	x		
1271	2.001219	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	652/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x	x		
1272	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	ngày làm việc		x	x		
1273	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	1093/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x	x	2	1	ngày làm việc		x		x	
1274	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày làm việc		x	x		
1275	2.001802	Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc					
1276	2.001998	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc					
1277	2.002001	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc		x	x		
1278	2.002615	Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa	62/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x		x	
1279	2.002616	Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	62/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x		x	
1280	2.002617	Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hỏng	62/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		2	1	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1281	2.002624	Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc		x		x	
1282	2.002625	Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ	473/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy nội địa (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày làm việc		x		x	
1283	1.013217	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc				x	
1284	1.013219	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày				x	
1285	1.013222	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày				x	
1286	1.013223	Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		14	7	ngày làm việc		x		x	
1287	1.013224	Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài..	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày				x	
1288	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	20	10	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1289	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	15	7,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1290	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	20	10	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1291	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	15	7,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1292	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	5	2,5	ngày làm việc		x		x	
1293	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1294	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	20	10	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1295	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	15	7,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1296	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày		x		x	x
1297	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày		x		x	
1298	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	20	10	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1299	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)		x	15	7,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1300	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x		x	x
1301	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x	x	40	20	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1302	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x	x	30	15	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1303	1.013234	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x	x	20	10	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1304	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tin ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án)	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x		x	x
1305	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1306	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		45	22,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp			x	
1307	1.013237	Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày					
1308	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tin ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án)	517/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày		x		x	
1309	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x	x	35	17,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1310	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x	x	25	12,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1311	1.013239	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	1051/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	x	x	15	7,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1312	1.008891	Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	750/QĐ-UBND	Kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày			x		
1313	1.008989	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc (do chứng chỉ hành nghề bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân được ghi trong chứng chỉ hành nghề kiến trúc).	750/QĐ-UBND	Kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc			x		
1314	1.008990	Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp chứng chỉ hành nghề	750/QĐ-UBND	Kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc			x		
1315	1.008991	Thủ tục gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc	750/QĐ-UBND	Kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc			x		
1316	1.008992	Thủ tục công nhận chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	750/QĐ-UBND	Kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc			x		
1317	1.008993	Thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề kiến trúc của người nước ngoài ở Việt Nam	750/QĐ-UBND	Kiến trúc (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc			x		
1318	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sân giao dịch bất động sản	1583/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày làm việc		x	x		x
1319	1.012901	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sân giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng)	1583/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1320	1.012902	Cấp lại giấy phép hoạt động của Sân giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sân)	1583/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc		x	x		x
1321	1.012903	Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở	1583/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày		x		x	x
1322	1.012904	Đăng ký cấp quyền khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1583/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		7	3,5	ngày làm việc		x	x		x
1323	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua	1583/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày		x		x	x
1324	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	1053/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1325	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)	1053/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc			x		
1326	1.012910	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)	1053/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc			x		
1327	1.013777	Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản	1053/QĐ-UBND	Kinh doanh bất động sản (Bộ Xây dựng)	x		20	5	ngày		x		x	
1328	1.007765	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày			x		
1329	1.012882	Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của các tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày			x		
1330	1.012883	Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		45	22,5	ngày		x	x		x
1331	1.012884	Thông báo đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư đối với trường hợp nộp hồ sơ tại Sở Xây dựng	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày		x	x		
1332	1.012885	Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		35	17,5	ngày				x	
1333	1.012886	Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		35	17,5	ngày			x		
1334	1.012887	Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		50	25	ngày			x		
1335	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1094/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)		x	7	3,5	ngày làm việc		x	x		
1336	1.012890	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày			x		
1337	1.012891	Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày			x		
1338	1.012892	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1339	1.012893	Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		45	22,5	ngày				x	
1340	1.012894	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		50	25	ngày		x		x	
1341	1.012895	Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày				x	
1342	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày				x	
1343	1.012897	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		45	22,5	ngày				x	
1344	1.012898	Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê	1550/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		15	7,5	ngày			x		
1345	1.013769	chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công	1053/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		30	15	ngày		x	x		
1346	1.014632	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	236/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)		x	7	3,5	ngày				x	
1347	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	274/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		22	11	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1348	3.000506	Thủ tục giao chủ đầu tư không thông qua đấu thầu đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc có văn bản pháp lý tương đương	274/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		52	26	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				
1349	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	274/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		37	18,5	ngày	TTHC có nhiều trường hợp	x	x		
1350	3.000507	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương	274/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		52	26	ngày	TTHC có nhiều trường hợp				

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1351	3.000508	Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội	274/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	x		37	18,5	ngày		x	x		
1352	1.009788	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh.	517/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc				x	
1353	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)	517/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		10	5	ngày làm việc				x	
1354	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	517/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		20	10	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1355	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	517/QĐ-UBND	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		14	7	ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp				
1356	1.014155	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	860/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	x	x	15	7,5	ngày		x		x	
1357	1.014156	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	860/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	x	x	7	3,5	ngày làm việc		x		x	
1358	1.014157	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	860/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	x	x	30	15	ngày		x		x	
1359	1.014159	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	860/QĐ-UBND	Quy hoạch đô thị và nông thôn (Bộ Xây dựng)	x	x	10 Ngày	5	ngày		x	x		
1360	1.006871	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	1798/QĐ-UBND	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		3	1,5	ngày làm việc		x	x		
1361	1.014783	Cấp giấy phép lưu thông vật liệu, cấu kiện ngăn cháy, chống cháy	486/QĐ-UBND	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	x		5	2,5	ngày làm việc					
1362	1.013829	Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu.	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x		x	x
1363	1.013838	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế.	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		3 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1364	1.013841	Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.	1189/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		5 Ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		X		x	x
1365	1.013844	Đăng ký chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		30 Ngày làm việc	15	Ngày làm việc		x		x	x
1366	1.013847	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS).	1117/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x		x	x
1367	1.013850	Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		45 Ngày làm việc 30 Ngày làm việc	- 22,5 - 15	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
1368	1.013851	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
1369	1.013854	Đăng ký gia hạn chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		45 Ngày làm việc 30 Ngày làm việc	- 22,5 - 15	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	x
1370	1.013855	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		20 Ngày làm việc	10	Ngày làm việc		x		x	
1371	1.013857	Chi định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		45 Ngày làm việc	22,5	Ngày làm việc		x		x	x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1372	1.013858	Đăng ký bán công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
1373	1.013862	Đăng ký bán công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi.	580/QĐ-UBND	An toàn thực phẩm (Bộ Y tế)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
1374	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	528/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
1375	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	528/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	25 ngày làm việc	12,5	Ngày làm việc				x	
1376	1.001731	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	5 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
1377	1.001776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	
1378	1.001806	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật	528/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc		x		x	
1379	1.012990	Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội	528/QĐ-UBND.	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		10 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
1380	1.012993	Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
1381	1.013814	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập và cấp giấy chứng nhận thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập 10 ngày làm việc đối với trường hợp giải thể cơ sở trợ giúp xã hội	- 2,5 - 5	Ngày làm việc	TTHC có nhiều trường hợp	x		x	
1382	1.013815	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1383	1.013817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		05 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc				x	
1384	1.013820	Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x		35 ngày làm việc	17,5	Ngày làm việc		x		x	
1385	1.014027	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp lưu trí xã hội	218/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	
1386	2.000282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x	x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
1387	2.000286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x	x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	x
1388	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
1389	2.000477	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	1189/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	x	x	07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc				x	
1390	1.014331	Cấp Giấy chứng sinh	1250/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc 5 ngày làm việc	1,5 2,5	Ngày làm việc					
1391	1.014332	Cấp lại Giấy chứng sinh	1250/QĐ-UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc					
1392	2.001088	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1612/QĐ-UBND.	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc				x	
1393	1.004539	Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố	1612/QĐ-UBND.	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
1394	1.013824	Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh.	1189/QĐ-UBND	Đào tạo và Nghiên cứu khoa học (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1395	1.001396	Cung cấp thuốc phóng xạ	32/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x	x		
1396	1.003068	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT	789/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày		x		x	
1397	1.014069	Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kê thuốc.	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1398	1.014076	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1399	1.014078	Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1400	1.014087	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1401	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
1402	1.014092	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ	711/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		20 ngày	10	ngày				x	
1403	1.014099	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		5 ngày	2,5	ngày				x	
1404	1.014100	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	711/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày				x	
1405	1.014101	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	711/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày				x	
1406	1.014102	Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động	711/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1407	1.014104	Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ được liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		20 ngày	10	ngày		x		x	
1408	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	292/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
1409	1.014203	Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc.	711/QĐ-UBND	Dược phẩm (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1410	1.013871	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	2229/QĐ-UBND	Giám định (Bộ Y tế)	x		20 ngày	10	ngày		x		x	
1411	1.013876	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần.	2229/QĐ-UBND	Giám định (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày		x		x	
1412	1.001138	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QĐ/620-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		31 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1413	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	620/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		20 ngày	10	ngày		x		x	
1414	1.012256	Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1415	1.012257	Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1416	1.012258	Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày				x	
1417	1.012260	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày		x		x	
1418	1.012261	Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		45 ngày	22,5	ngày		x		x	
1419	1.012262	Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật	178/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		60 ngày	30	ngày		x		x	
1420	1.012271	Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày				x	
1421	1.012272	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày				x	
1422	1.012273	Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền	1582/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		60 ngày	30	ngày				x	
1423	1.012275	Đăng ký hành nghề	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1424	1.012276	Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1425	1.012278	Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		60 ngày	30	ngày		x		x	
1426	1.012279	Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		20 ngày	10	ngày		x		x	
1427	1.012280	Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		20 ngày 60 ngày	10 và 30	ngày		x		x	
1428	1.012281	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1429	1.012289	Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1430	1.012290	Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01 tháng 01 năm 2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày				x	
1431	1.012291	Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	1058/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		60 ngày	30	ngày				x	
1432	1.012292	Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng	580/QĐ-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày				x	
1433	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	QĐ/620-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1434	2.000559	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	QĐ/620-UBND	Khám bệnh, chữa bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1435	1.002238	Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm	357/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	2,1	ngày làm việc	Thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC	x	x		
1436	1.002600	Cấp sổ tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	357/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	x		- 3 ngày làm việc - 5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc	Áp dụng trường hợp 5 ngày	x	x		
1437	1.003055	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	2225/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày làm việc		x		x	
1438	1.003064	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	2225/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1439	1.003073	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	2225/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
1440	1.009566	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu	1456/QĐ-UBND	Mỹ phẩm (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1441	1.001114	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
1442	1.001178	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1443	1.001189	Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	0003/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x	x		
1444	1.001386	Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng	QĐ/620-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc				x	
1445	1.002467	Công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
1446	1.002564	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x	x		
1447	1.002944	Công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
1448	1.003580	Công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II	2225/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	
1449	1.004062	Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
1450	1.004070	Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x	x		
1451	1.013034	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng	1958/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc				x	
1452	1.013035	Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV	1958/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc				x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1453	1.013036	Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1958/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1454	1.013037	Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế	1958/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		05 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1455	1.013860	Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày	2,5	ngày		x		x	
1456	1.013864	Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày	2,5	ngày		x		x	
1457	1.013865	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		27 ngày làm việc 17 ngày làm việc	- 13,5 - 8,5	ngày làm việc		x		x	
1458	1.013866	Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế..	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		120 ngày	60	ngày		x		x	
1459	1.013867	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1460	1.013868	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất.	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1461	1.013869	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		40 ngày	20	ngày		x		x	
1462	1.013870	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		10 ngày	5	ngày		x		x	
1463	1.013872	Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1464	1.013873	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1465	1.013874	Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1466	1.013875	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế để nghiên cứu .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1467	1.013878	Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		27 ngày	13,5	ngày		x		x	
1468	1.013879	Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày làm việc	2,5	ngày làm việc		x		x	
1469	1.013880	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1470	1.013881	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1471	1.013883	Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		15 ngày	7,5	ngày		x		x	
1472	1.013884	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		27 ngày	13,5	ngày		x		x	
1473	1.013886	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày	1,5	ngày		x		x	
1474	1.013887	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1475	1.013889	Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày	1,5	ngày		x		x	
1476	1.013890	Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1477	1.013891	Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1478	1.013892	Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		5 ngày	2,5	ngày		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1479	1.013893	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		27 ngày làm việc	13,5	ngày làm việc		x		x	
1480	1.013894	Cấp lại Giấy Tiếp nhận bán công bố hợp quy đối với thuốc lá	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
1481	1.013895	Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế .	580/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		60 ngày làm việc	30	ngày làm việc		x		x	
1482	1.013896	Cấp Giấy Tiếp nhận bán công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá.	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		7 ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
1483	1.013898	Cấp Giấy Tiếp nhận bán công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) .	1164/QĐ-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		7 ngày	3,5	ngày		x		x	
1484	2.000655	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	QĐ/620-UBND	Phòng bệnh (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc		x		x	
1485	1.000091	Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân	218/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	x		07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
1486	1.010941	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1272/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)		x	3 ngày làm việc	1,5	ngày làm việc				x	
1487	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	218/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	x		08 ngày làm việc	4	Ngày làm việc		x		x	
1488	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	218/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	x		06 ngày làm việc	3	Ngày làm việc		x		x	
1489	2.000025	Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	218/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	x		10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
1490	2.000027	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân	218/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	x		07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x		x	
1491	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	218/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	x	x	09 ngày làm việc	4,5	Ngày làm việc				x	
1492	1.009249	Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền	264/QĐ-UBND.	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	x		150 ngày	75	ngày		x		x	
1493	1.009346	Xét tặng giải thưởng Đặng Văn Ngữ trong lĩnh vực Y tế dự phòng	234/QĐ-UBND	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	x		132 ngày	66	ngày		x		x	
1494	1.012422	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	1248/QĐ-UBND	Thi đua, khen thưởng (Bộ Y tế)	x	x	183 ngày (6 tháng)	91,5	Ngày				x	x
1495	3.000447	Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B	1164/QĐ-UBND	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x		x	
1496	3.000448	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B	580/QĐ-UBND	Thiết bị y tế (Bộ Y tế)	x		3 ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1497	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1189/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc			x		
1498	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1189/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	x	x	05 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
1499	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1189/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	25 ngày làm việc	100	Ngày làm việc		x	x		x
1500	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1189/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	15 ngày làm việc	7,5	Ngày làm việc			x	0	x
1501	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1189/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)		x	07 ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc		x	x		x
1502	1.009407	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1164/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		30 ngày	15	ngày		x		x	
1503	1.012415	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	160/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		Ngày làm việc	17,5	ngày làm việc				x	
1504	1.012416	Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT	160/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		Ngày làm việc	5	ngày làm việc				x	
1505	1.012417	Cấp lại giấy chứng nhận lương y	160/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc				x	
1506	1.012418	Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	160/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		Ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
1507	1.012419	Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền	160/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		Ngày làm việc	3,5	ngày làm việc		x		x	
1508	1.014037	Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu	02_SYT/QĐ-UBND	Y Dược cổ truyền (Bộ Y tế)	x		7 Ngày làm việc	3,5	Ngày làm việc					
1509	1.012222	Công nhận người có uy tín	266/QĐ-UBND.	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)		x	20 ngày làm việc	10	ngày làm việc				x	
1510	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	266/QĐ-UBND.	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)		x	20 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc			x		x

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1511	1.012582	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x		x	
1512	1.012584	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	20 ngày làm việc	10	Ngày		x		x	
1513	1.012585	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	10 ngày làm việc	5	ngày làm việc		x		x	
1514	1.012590	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	20 ngày	10	ngày		x		x	
1515	1.012591	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
1516	1.012592	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	15 ngày làm việc	7,5	ngày làm việc		x		x	
1517	1.012605	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		25 ngày làm việc	12,5	ngày làm việc		x	x		
1518	1.012606	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH HOẶC Ở NHIỀU TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1519	1.012607	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở NHIỀU XÃ THUỘC MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1520	1.012616	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ MỞ LỚP BỒI DƯỠNG VỀ TÔN GIÁO CHO NGƯỜI CHUYÊN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1521	1.012628	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC CỦA TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
1522	1.012629	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ NGƯỜI ĐƯỢC BỎ NHIỆM, BẦU CỬ, SUY CỬ LÀM CHỨC VIỆC ĐỐI VỚI CÁC TRƯỞNG HỢP QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 2 ĐIỀU 34 CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		20 ngày làm việc	10	ngày làm việc		x	x		
1523	1.012632	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CHO TỔ CHỨC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		60 ngày làm việc	30	ngày làm việc		x		x	
1524	1.012637	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIẢI THỂ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		45 ngày làm việc	22,5	ngày làm việc		x		x	
1525	1.012639	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỰ GIẢI THỂ CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH THEO QUY ĐỊNH CỦA HIẾN CHƯƠNG (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		45 ngày làm việc	22,5	ngày làm việc		x		x	
1526	1.012641	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP ĐĂNG KÝ PHÁP NHÂN PHI THƯƠNG MẠI CHO TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		60 ngày làm việc	30	ngày làm việc		x	x		
1527	1.012645	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI TÊN CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1528	1.012646	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI CHỨC SẮC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN GIÁNG ĐẠO CHO TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1529	1.012648	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ MỜI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1530	1.012653	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM ĐẾN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁC (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1531	1.012655	Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung (Cấp Tỉnh)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		45 ngày làm việc	22,5	ngày làm việc			x		
1532	1.012656	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM TRONG ĐỊA BÀN MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1533	1.012657	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	1350/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1534	1.012658	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI CƯ TRÚ HỢP PHÁP TẠI VIỆT NAM (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1535	1.012659	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THUYỀN CHUYỂN CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH LÀ NGƯỜI ĐANG BỊ BUỘC TỘI HOẶC CHƯA ĐƯỢC XOÁ ÁN TÍCH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x		x	
1536	1.012660	Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt nam (Cấp Tỉnh)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		45 ngày làm việc	22,5	ngày làm việc		x	x		
1537	1.012661	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THÀNH LẬP, CHIA, TÁCH, SÁP NHẬP, HỢP NHẤT TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		60 ngày làm việc	30	ngày làm việc		x		x	

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1538	1.012664	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI HIẾN CHƯƠNG CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT TỈNH (CẤP TỈNH)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1539	1.012672	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (Cấp Tỉnh)	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		60 ngày làm việc	30	ngày làm việc		x		x	
1540	1.013796	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	25 ngày làm việc	12,5	ngày làm việc		x		x	
1541	1.013797	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	25 ngày	12,5	ngày		x		x	x
1542	1.013798	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ GIÁNG ĐẠO NGOÀI ĐỊA BÀN PHỤ TRÁCH, CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC TRONG MỘT XÃ	266/QĐ-UBND.	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)		x	25 ngày làm việc	12,5	ngày làm việc		x		x	x
1543	1.014339	Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1350/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	x		30 ngày làm việc	15	ngày làm việc		x	x		
1544	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	263/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		x	05 ngày làm việc	2,5	Ngày làm việc		x	x		
1545	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	2353/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		x	02 Ngày làm việc	1	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
1546	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2353/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		x	- Trong thời hạn 02	1	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
1547	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2353/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		x	02 Ngày làm việc	1	Ngày làm việc	Áp dụng đối với hồ sơ hợp lệ		x		
1548	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2103/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	3 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc			x		
1549	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2103/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	3 Ngày	1,5	Ngày làm việc			x		

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp tỉnh	Cấp xã	Rà soát, cắt giảm thời gian giải quyết TTHC				Đối tượng thực hiện là Doanh nghiệp	Mức độ cung cấp DVCTT		Chưa phát sinh HS trong 3 năm
							Thời gian TTHC (theo quy định)	Thời gian còn lại sau khi Giảm 50%	Đơn vị tính (theo cột 8)	Ghi chú		Toàn trình	Một phần	
1	2	3	4	5	6	7	12	13	14	15	8	9	10	11
1550	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2103/QĐ-BTC	Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã		x	03 Ngày làm việc	1,5	Ngày làm việc			x		
1551	1.010943	Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh	1182/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	x		10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc					
1552	1.010945	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1182/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)		x	10 Ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	
1553	2.002501	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1182/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)		x	10 ngày làm việc	5	Ngày làm việc		x		x	

THỐNG KÊ

I Về số TTHC		
Tổng số TTHC (loại mã TTHC trùng lắp do có nhiều trường hợp)	1522	TTHC
Cắt giảm 50% thời gian	1387	TTHC
Cắt giảm 30% thời gian	135	TTHC
Cấp tỉnh	1302	TTHC
Cấp xã	287	TTHC
Đối tượng thực hiện liên quan đến doanh nghiệp	1131	TTHC
TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	779	TTHC
TTHC cung cấp DVCTT một phần	692	TTHC
Chưa phát sinh HS trong 3 năm	350	TTHC
II Về Phân loại thời gian		
Ngày làm việc	1099	TTHC
Ngày	386	TTHC
Tháng	1	TTHC
Ngày/ngày làm việc	3	TTHC
Giờ	0	TTHC
TTHC có nhiều trường hợp	131	TTHC
III Về chi phí		
Tổng số ngày giảm	12.899,10	ngày
Quy đổi ngày sang giờ (01 ngày bằng 8 giờ)	103.192,80	giờ
Tổng chi phí tiết kiệm dự kiến (năm 2025: 01 giờ tương đương 53907,299 đồng x số giờ cắt giảm)	5.562.845.124,25	đồng
TTHC có số ngày cắt giảm nhiều nhất có mã số 1.003976	135	ngày
TTHC có chi phí cắt giảm nhiều nhất có mã số 1.003976	58.219.882,92	đồng
TTHC có số ngày cắt giảm ít nhất có mã số 1.006871	1,5	ngày
TTHC có chi phí cắt giảm ít nhất có mã số 1.006871	80.860,95	đồng